UBND TỈNH THANH HÓA
**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

Số: 2337 /SNN&PTNT-PTNT

V/v tham gia ý kiến dự thảo xây dựng phương án phân bổ vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2022

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thanh Hoá, ngày 16 tháng 6 năm 2022*

Kính gửi: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Thanh Hóa.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận được Văn bản số 2001/SLĐTBXH-BTXH ngày 14/6/2022 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về việc tham gia ý kiến dự thảo xây dựng phương án phân bổ vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2022.

Sau khi nghiên cứu, Sở Nông nghiệp và PTNT có ý kiến như sau:

**1.** Phương án phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2022 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững để thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3

- Cấp tỉnh: Phân bổ kinh phí 3.340 triệu đồng, bằng 17% kế hoạch vốn trung ương giao thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3, bao gồm:

+ Phân bổ 2.820 triệu đồng cho Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT để tổ chức thực hiện (1) Tập huấn nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất cho các huyện, thị xã, thành phố, (2) Học tập, trao đổi kinh nghiệm tại các tỉnh phía Tây Bắc.

+ Phân bổ 520 triệu đồng cho Viện Nông nghiệp Thanh Hóa thực hiện Dự án liên kết "Phát trển cây ăn quả đặc sản" tại xã Thành Sơn, huyện Bá Thước.

- Cấp huyện: Phân bổ cho 27 huyện, thị xã, thành phố; kinh phí là 16.328 triệu đồng, bằng 83% kế hoạch vốn trung ương giao thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3.

*(Có phụ lục I đính kèm)*

**2.** Đề nghị phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững để thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 7

- Phân bổ cho Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT để tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá các nội dung hoạt động của Tiểu dự án 1, Dự án 3; kinh phí là 430 triệu đồng.

*(Có phụ lục II đính kèm)*

Đề nghị Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Lưu: VT, PTNT.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH THANH HÓA

**Hoàng Thị Yến**

# Phụ lục I: Phương án phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

| Số TT | Đơn vị | Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | | Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | | Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn | | Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã | | Tổng điểm hệ số | Định mức vốn cho 01 điểm hệ số (triệu đồng) | Vốn phân bổ năm 2022 (triệu đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Điểm số | Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Điểm số | Là huyện nghèo | Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | Số đơn vị hành chính cấp xã | Điểm số | | | |
| **Tổng số vốn phân bổ của TW** | | | | | | | | | | | | **19.668,00** |
| **Tổng số vốn phân bổ đợt này** | | | | | | | | | | | | **19.668,00** |
| **I. CẤP TỈNH (không vượt 17% tổng số vốn TW phân bổ)** | | | | | | | | | | | | **3.340,00** |
| **1** | **Chi cục PTNT - thuộc Sở NN&PTNT** | | | | | | | | | | | **2.820,00** |
| 1.1 | Tập huấn nội dung hỗ trợ PTSX *(chi tiết có Biểu 01 đính kèm)* | | | | | | | | | | | 2.317,00 |
| 1.2 | Học tập, trao đổi kinh nghiệm *(chi tiết có Biểu 02 đính kèm)* | | | | | | | | | | | 503,00 |
| **2** | **Viện Nông nghiệp Thanh Hóa** | | | | | | | | | | | **520,00** |
| 1.1 | Dự án liên kết "Phát trển cây ăn quả đặc sản" tại xã Thành Sơn, huyện Bá Thước | | | | | | | | | | | 520,00 |
| **II. CẤP HUYỆN (không dưới 83% tổng số vốn TW phân bổ)** | | | | | | | | | | **34,26** | **476,64** | **16.328,00** |
| 1 | TP Thanh Hoá | 0,84 | 1 | 872 | 0,4 | | | 34 | 0,65 | 0,91 | | 433,75 |
| 2 | TX Bỉm Sơn | 2,42 | 1 | 410 | 0,4 | | | 7 | 0,4 | 0,56 | | 266,92 |
| 3 | TP Sầm Sơn | 5,87 | 1,15 | 1.744 | 0,45 | | | 11 | 0,45 | 0,72 | | 343,18 |

| Số TT | Đơn vị | Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | | Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | | Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn | | Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã | | Tổng điểm hệ số | Định mức vốn cho 01 điểm hệ số (triệu đồng) | Vốn phân bổ năm 2022 (triệu đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Điểm số | Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Điểm số | Là huyện nghèo | Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | Số đơn vị hành chính cấp xã | Điểm số | | | |
| 4 | TX Nghi Sơn | 12,19 | 1,3 | 8.693 | 0,8 | | 0,03 | 31 | 0,65 | 1,52 | | 725,69 |
| 5 | Vĩnh Lộc | 11,39 | 1,3 | 2.857 | 0,45 | | | 13 | 0,45 | 0,79 | | 375,36 |
| 6 | Nông Cống | 7,71 | 1,15 | 3.853 | 0,5 | | | 29 | 0,6 | 0,99 | | 471,88 |
| 7 | Thiệu Hoá | 9,52 | 1,15 | 4.360 | 0,55 | | | 25 | 0,6 | 1,02 | | 486,18 |
| 8 | Triệu Sơn | 9,19 | 1,15 | 5.283 | 0,6 | | | 34 | 0,65 | 1,14 | | 542,18 |
| 9 | Yên Định | 5,06 | 1,15 | 2.478 | 0,45 | | | 26 | 0,6 | 0,96 | | 457,58 |
| 10 | Thọ Xuân | 8,07 | 1,15 | 4.765 | 0,55 | | | 30 | 0,65 | 1,11 | | 526,69 |
| 11 | Hà Trung | 9,62 | 1,15 | 3.293 | 0,5 | | | 20 | 0,55 | 0,91 | | 432,55 |
| 12 | Đông Sơn | 4,24 | 1 | 963 | 0,4 | | | 14 | 0,45 | 0,63 | | 300,29 |
| 13 | Quảng Xương | 9,86 | 1,15 | 5.251 | 0,6 | | | 26 | 0,6 | 1,05 | | 500,48 |
| 14 | Hoằng Hoá | 11,73 | 1,3 | 7.256 | 0,7 | | | 37 | 0,7 | 1,40 | | 667,30 |
| 15 | Hậu Lộc | 9,37 | 1,15 | 4.393 | 0,55 | | 0,015 | 23 | 0,55 | 1,00 | | 476,05 |
| 16 | Nga Sơn | 9,94 | 1,15 | 3.995 | 0,5 | | | 24 | 0,55 | 0,91 | | 432,55 |
| 17 | Như Thanh | 23,17 | 1,45 | 5.558 | 0,6 | | | 14 | 0,45 | 0,92 | | 439,70 |
| 18 | Thạch Thành | 21,19 | 1,45 | 7.871 | 0,8 | | | 25 | 0,6 | 1,35 | | 643,47 |
| 19 | Cẩm Thuỷ | 14,26 | 1,3 | 4.193 | 0,55 | | | 17 | 0,5 | 0,93 | | 440,89 |
| 20 | Ngọc Lặc | 24,62 | 1,45 | 8.635 | 0,8 | | | 21 | 0,55 | 1,24 | | 589,85 |

| Số TT | Đơn vị | Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | | Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | | Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn | | Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã | | Tổng điểm hệ số | Định mức vốn cho 01 điểm hệ số (triệu đồng) | Vốn phân bổ năm 2022 (triệu đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Điểm số | Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Điểm số | Là huyện nghèo | Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | Số đơn vị hành chính cấp xã | Điểm số | | | |
| 21 | Như Xuân | 35,96 | 1,65 | 6.032 | 0,7 | | | 16 | 0,5 | 1,18 | | 560,06 |
| 22 | Thường Xuân | 67,95 | 2 | 15.569 | 0,9 | 0,12 | | 16 | 0,5 | 2,32 | | 1.105,81 |
| 23 | Lang Chánh | 68,09 | 2 | 7.886 | 0,8 | 0,12 | | 10 | 0,45 | 2,10 | | 1.000,95 |
| 24 | Bá Thước | 68,64 | 2 | 18.083 | 0,9 | 0,12 | | 21 | 0,55 | 2,47 | | 1.174,92 |
| 25 | Quan Hóa | 67,33 | 2 | 7.513 | 0,8 | 0,12 | | 15 | 0,5 | 2,24 | | 1.067,68 |
| 26 | Quan Sơn | 68,80 | 2 | 6.346 | 0,7 | 0,12 | | 12 | 0,45 | 2,03 | | 965,20 |
| 27 | Mường Lát | 68,82 | 2 | 6.009 | 0,7 | 0,12 | | 8 | 0,4 | 1,89 | | 900,86 |

**Phụ lục II: Phương án phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 7 - Kiểm tra, giám sát, đánh giá**

Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT

| TT | Nội dung | Dự toán | |
|---|---|---|---|
| | | Cơ sở tính | Thành tiền (đ) |
| | **TỔNG CỘNG** | | **430.000.000** |
| **I** | **Chi phí kiểm tra, giám sát, đánh giá tại các địa phương** | | **312.400.000** |
| ***1*** | ***Phụ cấp lưu trú.*** | | ***64.000.000*** |
| | - 04 huyện miền núi cao: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước. | 5 ngày/huyện x 4 huyện x 4 người x 200.000 đồng/ngày | 16.000.000 |
| | - 07 huyện miền núi còn lại | 4 ngày/huyện x 7 huyện x 4 người x 200.000 đồng/ngày | 22.400.000 |
| | - 16 huyện, thị xã, thành phố khu vực đồng bằng, ven biển | 2 ngày x 16 huyện x 4 người x 200.000 đồng/ngày | 25.600.000 |
| ***2*** | ***Tiền thuê chỗ ở tại nơi công tác*** | | ***57.600.000*** |
| | - 04 huyện miền núi cao: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước. | 4 đêm/huyện x 4 huyện x 4 người x 300.000 đồng/ngày | 19.200.000 |
| | - 07 huyện miền núi còn lại | 3 đêm/huyện x 7 huyện x 4 người x 300.000 đồng/ngày | 25.200.000 |
| | - 11 huyện, thị xã, thành phố khu vực đồng bằng, ven biển (trừ TP Sầm Sơn, TP Thanh Hóa, H.Đông Sơn, H.Thiệu Hóa, H.Quảng Xương) | 1 đêm/huyện x 11 huyện x 4 người x 300.000 đồng/ngày | 13.200.000 |
| ***3*** | ***Thuê xe ô tô đi công tác*** | | ***190.800.000*** |
| | - 04 huyện miền núi cao: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước. | 5 ngày/huyện x 4 huyện x 3.000.000 đồng/ngày | 60.000.000 |
| | - 07 huyện miền núi còn lại | 4 ngày/huyện x 7 huyện x 2.500.000 đồng/ngày | 70.000.000 |
| | - 16 huyện, thị xã, thành phố khu vực đồng bằng, ven biển | 2 ngày/huyện x 16 huyện x 1.900.000 đồng/ngày | 60.800.000 |
| **II** | **Hội nghị sơ kết, tổng kết, hội thảo đánh giá Chương trình của Trung ương** | | **67.500.000** |
| 1 | Phụ cấp lưu trú. | 3 ngày/đợt x 5 đợt x 3 người x 200.000 đồng/ngày | 9.000.000 |
| 2 | Tiền thuê chỗ ở tại nơi công tác | 2 đêm/đợt x 5 đợt x 3 người x 450.000 đồng/ngày | 13.500.000 |
| 3 | Thuê xe đi công tác | 3 ngày/đợt x 5 đợt x 3.000.000 đ/ngày | 45.000.000 |
| **III** | **Làm thêm giờ** | | **50.100.000** |
| 1 | Làm thêm giờ tổng hợp số liệu, viết báo cáo, … | | 50.100.000 |

**Biểu 1**

**TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 3: TẬP HUẤN**
**NỘI DUNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**
**Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT**

| TT | Nội dung | Dự toán | |
|---|---|---|---|
| | | Cơ sở tính | Thành tiền |
| | *Áp dụng quy định tại Khoản 1, Điều 4, Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính "Quy định* | | |
| | *và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân* | | |
| | *tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025"* | | |
| | *Căn cứ Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh về việc Quy định chế độ công tác phí,* | | |
| | *chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa* | | |
| - | Đối tượng: | | |
| | + Cán bộ huyện: Lãnh đạo huyện, Lãnh đạo + CV phòng NN&PTNT và các phòng có liên quan | | |
| | + Cán bộ xã: Lãnh đạo xã, công chức xã phụ trách hoạt động Tiểu DA1 - DA3 | | |
| | + Cán bộ thôn, doanh nghiệp và cộng đồng: HTX, BQL thôn và đại diện hgđ có tham gia Tiểu DA1 - DA3 | | |
| - | Địa điểm tập huấn: Thành phố Sầm Sơn; | | |
| - | Thời gian tập huấn: 4 ngày/lớp trong đó tập huấn 03 ngày, 01 ngày đi về; | | |
| **A** | **XÂY DỰNG, BIÊN SOẠN TÀI LIỆU (80 trang)** | *(Điểm a, Khoản 1, Điều 4, Thông tư số 15/2022/TT-BTC)* | **11.200.000** |
| | + Tiền công viết tài liệu | 70.000 đ/trang chuẩn x 60 trang | 5.600.000 |
| | + Tiền công sửa chữa, biên tập tổng thể | 40.000 đ/trang chuẩn x 60 trang | 3.200.000 |
| | + Tiền công thẩm định và nhận xét | 30.000 đ/trang chuẩn x 60 trang | 2.400.000 |
| **B** | **TẬP HUẤN NỘI DUNG HỖ TRỢ PTSX** | **12 LỚP** *(bình quân 63 người/lớp)* | **2.305.800.000** |
| | *+ CB huyện: 2 người (tiền ăn, tiền ngủ do UBND huyện cử người chi trả; được hỗ trợ tiền nước uống, tài liệu, VPP)* | | |
| | *+ CB xã: 2 người (tiền ăn, tiền ngủ do UBND xã cử người chi trả; được hỗ trợ tiền nước uống, tài liệu, VPP)* | | |
| | *+ CB thôn + cộng đồng: 15 người/xã (được hỗ trợ tiền ăn, ngủ, nước uống, tài liệu, VPP, ...)* | | |
| | *Do kinh phí NSTW hỗ trợ có mục tiêu năm 2022 phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố chỉ từ 300 triệu đồng* | | |
| | *đến hơn 1 tỷ đồng, vì vậy dự kiến 1 huyện chỉ lựa chọn triển khai dự án trên 1 - 2 xã, như vậy: số lượng người tập huấn* | | |
| | *năm 2022 được xác định như sau:* | | |
| | *+ CB huyện: 2 người x 27 địa phương = 54 người* | | |
| | *+ CB xã: 2 người/xã x 1 xã x 13 địa phương + 2 người/xã x 2 xã x 14 địa phương = 82 người* | | |
| | *+ Doanh nghiệp, CB thôn + cộng đồng: 20 người/xã x 1 xã x 13 địa phương + 20 người/xã x 2 xã x 14 địa phương = 820 người* | | |
| | ***Tổng cộng: 54 + 82 + 820 = 956 người*** | | |
| | ***Tổ chức 14 lớp (bình quân 68 người/lớp)*** | | |
| **I** | **Chi phí học viên** | | **2.128.000.000** |
| 1 | Hỗ trợ tiền ăn (hỗ trợ CB thôn + cộng đồng) | 150.000 đồng/người * 4 ngày * 820 người | 492.000.000 |
| 2 | Hỗ trợ tiền ngủ (hỗ trợ CB thôn + cộng đồng) | 350.000 đồng/người * 3 đêm * 820 người | 861.000.000 |
| 3 | Hỗ trợ tiền đi lại | 250.000 đồng/người * 2 chiều * 820 người | 410.000.000 |
| 4 | Hỗ trợ nước uống (giải khát giữa giờ) | 40.000 đồng/người * 3 ngày * 956 người | 114.720.000 |
| 5 | Chi phí in ấn giáo trình, tài liệu | 75.000 đồng/bộ/người * 956 người | 71.700.000 |
| 6 | Tiền văn phòng phẩm | 55.000 đồng/người * 956 người | 52.580.000 |
| 7 | Hội trường, loa đài, máy chiếu, maket | 3.000.000 đồng/ngày/lớp * 3 ngày/1 lớp * 14 lớp | 126.000.000 |
| **II** | **Chi ban tổ chức + giảng viên** | | **177.800.000** |
| 1 | Ban tổ chức | | 51.800.000 |
| | Tiền ăn | 200.000 đồng/ngày * 4 ngày * 2 người * 14 lớp | 22.400.000 |
| | Tiền ngủ (2 người/phòng) | 350.000 đồng/người/đêm * 3đêm * 2người * 14 lớp | 29.400.000 |
| 2 | Giảng viên | | 126.000.000 |
| | Giảng bài (06 người) | 1.000.000 đồng/buổi * 6 buổi * 14 lớp | 84.000.000 |
| | Hỗ trợ tiền đi lại | 250.000 đồng * 6 người * 2 chiều * 14 lớp | 42.000.000 |
| | **TỔNG CỘNG (A+B)** | | **2.317.000.000** |

**Biểu 2**

**TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 3: HỌC TẬP, TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM**
**Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT**

| TT | Nội dung | Dự toán | |
|---|---|---|---|
| | | Cơ sở tính | Thành tiền |
| | **Học tập kinh nghiệm** | | |
| **1** | **Số lượng thành viên tham gia: 110 người, bao gồm:** | | |
| + | Sở Nông nghiệp và PTNT: 05 người. | | |
| + | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: 02 người. | | |
| + | Sở Tài chính: 03 người. | | |
| + | 27 huyện, thị xã, thành phố: 100 người (CB huyện, CB xã, CB thôn, đại diện hộ gia đình, HTX có liên quan) | | |
| **2** | **Địa điểm học tập kinh nghiệm:** các tỉnh Tây Bắc (Hà Giang - Cao Bằng) | | |
| **3** | **Thời gian: 05 ngày** | | |
| **4** | **Kinh phí:** | | **503.000.000** |
| 4.1 | Tiền công tác phí | 200.000đ/người/ngày * 05 ngày * 110 người | 110.000.000 |
| 4.2 | Tiền ngủ | | 189.000.000 |
| - | *Các sở, ban ngành* | *350.000đ/người/đêm * 04 đêm * 10 người* | *14.000.000* |
| - | *Các huyện (đến trước 1 hôm tập trung để sáng hôm sau đi)* | *350.000đ/người/đêm * 05 đêm * 100 người* | *175.000.000* |
| 4.3 | Tiền nước uống | 40.000đ/người/ngày * 05 ngày * 110 người | 22.000.000 |
| 4.4 | Tiền thuê xe (03 xe) | 7.500.000 đồng/ngày/xe * 03 xe * 05 ngày | 112.500.000 |
| 4.5 | Mua quà lưu niệm tặng các đơn vị đến học tập, trao đổi kinh nghiệm (Trống đồng ĐK36) | 4 đơn vị x 15.000.000 đ/đv | 60.000.000 |
| 4.6 | Chi phí khác (thuốc phòng, Văn phòng phẩm...) | | 9.500.000 |